

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

**Điều chỉnh Quy hoạch Cấp nước Thủ đô Hà Nội
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BÁO CÁO TÓM TẮT



Đơn vị lập báo cáo:

VIWASE

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 5 - Đường Thành - Hoàn Kiếm - Hà Nội

HÀ NỘI, THÁNG 06/2019

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
1. Phạm vi điều chỉnh quy hoạch:	3
2. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch:.....	3
3. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch:	3
4. Tiêu chuẩn dùng nước và dự báo nhu cầu sử dụng:	4
4.1 Tiêu chuẩn dùng nước	4
4.2 Dự báo nhu cầu dùng nước	5
5. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng nguồn nước	6
6. Điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cấp nước.....	7
6.1 Phân khu vực cấp nước	7
6.2 Quy hoạch phát triển các nhà máy nước	8
6.2.1 Quy hoạch phát triển các nhà máy nước đến năm 2020	8
6.2.2 Quy hoạch phát triển các nhà máy nước đến năm 2030	10
6.2.3 Định hướng phát triển các nhà máy nước đến năm 2050:	11
6.2.4 Tổng hợp quy hoạch phát triển các nhà máy nước theo các giai đoạn.....	12
7. Quy hoạch phát triển mạng lưới cấp nước.....	17
7.1 Quy hoạch phát triển mạng lưới cấp nước:.....	17
7.2 Điều chỉnh quy hoạch phát triển các trạm bơm tăng áp:.....	18
7.3 Các dự án ưu tiên	21
8. Kết luận và kiến nghị.....	26
8.1 Kết luận.....	26
8.2 Kiến nghị.....	27

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BOT	Hợp đồng Xây dựng – Vận hành– Chuyển giao
BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
BYT	Bộ Y tế
BXD	Bộ Xây dựng
CCN	Cụm công nghiệp
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HAWACOM	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nước sạch Hà Nội
HDQT	Hội đồng quản trị
HTCN	Hệ thống cấp nước
KCN	Khu công nghiệp
KTXH	Kinh tế xã hội
MLCN	Mạng lưới cấp nước
NMN	Nhà máy nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quốc lộ
SXD	Sở Xây dựng
TBTA	Trạm bơm tăng áp
TCN	Trạm cấp nước
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TL	Tỉnh lộ
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TX	Thị xã
UBND	Ủy Ban Nhân Dân
VIWACO	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch
VIWASUPCO	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch sông Đà
VNĐ	Việt Nam Đồng
VSMT	Vệ sinh môi trường

1. Phạm vi điều chỉnh quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội với tổng diện tích 3.358,59 km² có mở rộng ra vùng phụ cận Thủ đô Hà Nội.

- Phạm vi lập điều chỉnh Quy hoạch: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của Thủ đô Hà Nội (bao gồm cả khu vực đô thị và nông thôn), diện tích tự nhiên khoảng 3.358,59 km².

2. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch:

- Ngoài việc kế thừa Quy hoạch cấp nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 499/QĐ-TTg ngày 21/3/2013, Quy hoạch cấp nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn thành phố Hà Nội, việc lập điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội phải được cập nhật và khớp nối với các Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư đã được duyệt; Đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016. Đồng thời đảm bảo nhiệm vụ an toàn nguồn nước cho thành phố Hà Nội, cũng như an toàn nguồn nước của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng.

- Quy hoạch sử dụng nguồn nước phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước; quản lý và khai thác hợp lý tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu; sản xuất và cung cấp nước sạch không phụ thuộc vào địa giới hành chính của các đô thị, các huyện, xã trong thành phố Hà Nội; đa dạng các phương án cấp nước cho đô thị và nông thôn, ưu tiên mô hình cấp nước tập trung và áp dụng chung một tiêu chuẩn cấp nước cho toàn thành phố. Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở khai thác tối ưu các nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch với chất lượng bảo đảm, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô. Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước.

- Đề xuất các dự án và cơ chế để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và phát triển cấp nước.

3. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch:

- Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch cấp nước cho khu vực đô thị và nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội; Xác định nhu cầu sử dụng nước sạch, điều chỉnh phương án phát triển hệ thống cấp nước cho khu vực đô thị và nông thôn theo mô hình cấp nước tập trung và phân tán; khai thác hợp lý các nguồn nước ngầm và nước mặt, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, từng bước giảm dần khai thác nguồn nước ngầm.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước, đảm bảo cấp nước an toàn và bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu để cấp nước cho khu vực đô thị và nông thôn với cùng một tiêu chuẩn về chất lượng nước sạch của Bộ Y tế. Từng bước hiện đại hóa hệ thống quản lý, áp dụng công nghệ thông tin trong công tác sản xuất và kinh doanh nước sạch.

- Cập nhật điều chỉnh các dự án ưu tiên đang nghiên cứu triển khai (HTCN mặt Xuân Mai, nhà máy nước mặt Ba Vì,...), điều chỉnh phân kỳ đầu tư các dự án và các giải pháp để thu hút các nguồn lực tham gia đầu tư phát triển và quản lý vận hành hệ thống cấp nước theo hình thức xã hội hóa.

- Các chỉ tiêu cụ thể sẽ được nghiên cứu trong quá trình lập đồ án điều chỉnh Quy hoạch cấp nước. Một số chỉ tiêu chính dự kiến như sau:

+ Đến năm 2020: Tỷ lệ dân cư đô thị trung tâm được sử dụng nước sạch đạt 100%; tỷ lệ dân cư đô thị vệ tinh đạt 95 - 100%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 90 - 100%;

+ Đến năm 2030: Tỷ lệ dân cư đô thị trung tâm được sử dụng nước sạch đạt 100%; tỷ lệ dân cư đô thị vệ tinh đạt 100%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 100%;

+ Giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2020 đạt dưới 15%; đến năm 2030 đạt dưới 15%.

4. Tiêu chuẩn dùng nước và dự báo nhu cầu sử dụng:

4.1 Tiêu chuẩn dùng nước

Theo quyết định 2055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2017 về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn 2050.

Tiêu chuẩn dùng nước chi tiết của đồ án quy hoạch được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng tiêu chuẩn dùng nước

TT	Đối tượng dùng nước	Quy hoạch cấp nước năm 2013			Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước		
		2020	2030	2050	2020	2030	2050
1	Nước Sinh hoạt						
1.1	Tỉ lệ cấp nước (%)						
1.1.1	Khu vực đô thị	80-100	90-100	100	100	100	100
1.1.2	Khu vực nông thôn	70	90	100	100	100	100
1.2	Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt (lít/người.ngày)						
1.2.1	Khu vực đô thị	110-170	120-180	160-190	120-160	125-170	140-170
1.2.2	Khu vực nông thôn	90	100	120	100-105	110-115	120-130
2	Khách vãng lai						
2.1	Tỉ lệ cấp nước (%)						
	Khu vực đô thị	60-70	60-75	70-75	60-80	70-95	80-100
2.2	Tiêu chuẩn dùng nước khách vãng lai (lít/người.ngày)						
	Khu vực đô thị	50	60	70	60-100	70-120	100-130

TT	Đối tượng dùng nước	Quy hoạch cấp nước năm 2013			Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước		
		2020	2030	2050	2020	2030	2050
3	Nước Công cộng (% nước sinh hoạt)						
3.1	Khu vực đô thị	10-16	10-18	10-20	10-16	11-18	12-20
3.2	Khu vực nông thôn	8	8	8	8	8	8
4	Nước Kinh doanh (% nước sinh hoạt)						
	Khu vực đô thị	8-15	8-15	8-15	8-14	8-15	8-15
5	Nước Tiễn thủ công nghiệp (% nước sinh hoạt)						
5.1	Khu vực đô thị	5-7	5-7	5-7	5	5	5
5.2	Khu vực nông thôn	5	5	5	5	5	5
6	Nước CN tập trung (m^3/ha)	22	22	22	22	22	22
7	Nước thất thoát (%)	22-28	20-24	20	15	15	10

4.2 Dự báo nhu cầu dùng nước

Trên cơ sở phân tích và đề xuất tiêu chuẩn dùng nước cho các nhu cầu dùng nước đô thị khác nhau đã được trình bày ở trên, dự báo nhu cầu dùng nước cho từng giai đoạn phát triển của Thủ đô được trình bày theo các bảng dưới đây.

Bảng tổng hợp dự báo nhu cầu dùng nước

TT	Nhu cầu	Nhu cầu dùng nước ngày trung bình ($m^3/ngày$)			Nhu cầu dùng nước ngày lớn nhất ($m^3/ngày$)		
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050
1	Sinh Hoạt	1.025.699	1.305.866	1.631.601	1.299.714	1.645.382	2.058.371
2	Khách vãng lai	33.552	76.018	128.203	40.391	91.825	155.186
3	Công cộng	126.969	187.794	252.463	158.064	232.477	312.495
4	Kinh doanh	82.477	123.833	161.990	99.566	149.997	196.683
5	Tiểu thủ công nghiệp	51.285	65.293	81.580	64.986	82.269	102.919
6	Công nghiệp	117.760	212.885	259.331	117.760	212.885	259.331
7	Thất thoát	209.773	285.109	251.517	261.184	351.581	308.498
	Tổng nhu cầu sử dụng nước	1.647.515	2.256.797	2.766.684	2.041.665	2.766.416	3.393.482

Theo dự báo, tổng nhu cầu dùng nước của toàn thành phố đạt 2,766 triệu m³/ngày vào năm 2030 và đạt 3,393 triệu m³/ngày vào năm 2050. Tổng nhu cầu đã tăng 16.83% vào năm 2030 và 7,89% vào năm 2050 so với nhu cầu trong Quy hoạch cấp nước Hà Nội đã phê duyệt tương ứng là 2,359 triệu m³/ngày và 3,145 triệu m³/ngày. Như vậy mặc dù tiêu chuẩn dùng nước có giảm nhưng do HTCN sẽ cấp cho cả khu vực nông thôn và có sự gia tăng quy mô của các KCN nên nhu cầu cấp nước của toàn thành phố vẫn tăng so với Quy hoạch cấp nước Hà Nội đã được phê duyệt.

5. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng nguồn nước

Trên cơ sở định hướng điều chỉnh quy hoạch sử dụng nguồn nước; nguồn nước thô cấp cho các nhà máy xử lý nước được quy hoạch như sau:

- Để đáp ứng nhu cầu dùng nước của thành phố Hà Nội giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; cả hai nguồn nước là nguồn nước mặt và nước ngầm đều được sử dụng.

- Giảm dần quy mô khai thác nước ngầm. Giai đoạn đến năm 2025, dừng khai thác nước ngầm tại các trạm xử lý nước ngầm quy mô công suất quá nhỏ, hoạt động không hiệu quả và thay thế bằng nguồn nước mặt từ các NMN mặt công suất lớn. Giai đoạn đến năm 2030 dừng khai thác nước ngầm tại các NMN ngầm Tương Mai, Pháp Vân, Hạ Đình là nơi có chất lượng nguồn nước ngầm quá xấu (hàm lượng sắt, độ nhiễm bẩn hữu cơ, hàm lượng amoni rất lớn) dẫn đến chi phí sản xuất nước rất cao nếu như yêu cầu nước sau xử lý phải đạt chất lượng theo quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT.

- Tổng lượng khai thác nước ngầm trên toàn bộ địa bàn thành phố Hà Nội để cấp cho các NMN chính, các TCN tập trung đến năm 2020 nên giới hạn 637.900 m³/ngày; giai đoạn đến năm 2030 giảm xuống còn 475.500 m³/ngày và đến năm 2050 còn 400.000 m³/ngày.

- Giai đoạn đến năm 2030 dừng hẳn việc khai thác nước ngầm tại các nhà máy, TCN tập trung ở khu vực phía Nam Hà Nội. Tương tự, giai đoạn đến năm 2050 dừng hẳn việc khai thác nước ngầm khu vực phía Tây Hà Nội.

- Quy mô khai thác nước ngầm tại các nhà máy, TCN tập trung tại khu vực Trung tâm, khu vực phía Bắc, khu vực phía Đông thành phố Hà Nội giai đoạn 2020; 2030; 2050 giảm dần.

- Tổng lượng khai thác nước ngầm được quy hoạch cho các giai đoạn 2030; 2050 thấp hơn tổng trữ lượng nước ngầm có thể khai thác sẽ góp phần bảo vệ một cách an toàn nhất nguồn tài nguyên quý giá này; hạn chế đến mức tối đa các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường mà hiện tại chúng ta chưa tính toán và chưa lường hết được. Lượng nước ngầm chưa khai thác đến quy mô trữ lượng có thể khai thác

nên được xem là nguồn dự trữ chiến lược cho thành phố trong trường hợp xảy ra sự cố không mong muốn đối với nguồn nước mặt.

- Nguồn nước sông Hồng, sông Đà, sông Đuống được quy hoạch làm nguồn cung cấp nước thô cho các NMN mặt quy mô công suất lớn.

- Để đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước theo các giai đoạn của thành phố cùng với việc giảm dần quy mô khai thác nước ngầm của từng khu vực; Lưu lượng khai thác các nguồn nước mặt cũng tăng dần theo các giai đoạn. Quy mô khai thác nguồn nước mặt sông Hồng giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 để cấp cho các NMN Sông Hồng ($Q = 300.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$); NMN Bắc Thăng Long ($Q = 150.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$); NMN Tiến Thịnh ($Q = 25.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$), NMN Phúc Thọ ($Q = 40.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$) và một số TCN nhỏ khác khoảng $5,96 \text{ m}^3/\text{s}$; ảnh hưởng hầu như không đáng kể đến dòng chảy sông Hồng (với lưu lượng trung bình ngày thấp nhất là $520 \text{ m}^3/\text{s}$). Tương tự, lưu lượng khai thác nước sông Đuống giai đoạn 2030 khoảng $6,95 \text{ m}^3/\text{s}$ để cấp cho NMN Sông Đuống ảnh hưởng không đáng kể đến dòng chảy của sông Đuống.

- Sông Đà được quy hoạch làm nguồn nước thô cấp cho NMN Sông Đà, NMN Xuân Mai, NMN Ba Vì với quy mô công suất của từng NMN đến năm 2030 lần lượt là $900.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$; $300.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$; $100.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Tổng lưu lượng khai thác nước sông Đà của cả 3 nhà máy năm 2030 là $1.300.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ($15,05 \text{ m}^3/\text{s}$). Lưu lượng khai thác này nhỏ hơn lưu lượng trung bình ngày nhỏ nhất của sông Đà thời kỳ 2000 ÷ 2016 ($17 \text{ m}^3/\text{s}$).

Phương án quy hoạch sử dụng nguồn nước trên đây vừa đảm bảo cấp nước an toàn cho thành phố Hà Nội vừa đảm bảo việc khai thác sử dụng tài nguyên nước một cách ổn định và bền vững.

6. Điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cấp nước

6.1 Phân khu vực cấp nước

Dựa vào các cơ sở phân khu vực cấp nước, tương tự như các khu vực cấp nước trong Quy hoạch cấp nước Hà Nội năm 2013. Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội được đề xuất chia HTCN thành các khu vực cấp nước chính, các khu vực này có HTCN riêng nhưng vẫn nằm chung trong tổng thể HTCN Thủ đô Hà Nội. MLCN các khu vực được nối thông với nhau để hỗ trợ cấp nước trong những trường hợp cần thiết. Các khu vực cấp nước chính của thành phố như sau:

- Khu vực Trung tâm: Bao gồm Nội đô, vành đai 3 đến vành đai 4, gồm các quận Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Đống Đa, Tây Hồ, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Hà Đông, huyện Thanh Trì, một phần các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Thường Tín, Thanh Oai.

- Khu vực phía Tây: Bao gồm huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, thị xã Sơn Tây và phần còn lại của huyện Đan Phượng, Hoài Đức.

- Khu vực phía Bắc: Bao gồm các huyện Mê Linh, Đông Anh và Sóc Sơn.
- Khu vực phía Đông: Bao gồm các quận Long Biên, huyện Gia Lâm.
- Khu vực phía Nam: Bao gồm huyện Chương Mỹ, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Phú Xuyên và phần còn lại của huyện Thanh Oai, Thường Tín.

Tổng hợp nhu cầu dùng nước các khu vực theo các giai đoạn QH cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng Tổng hợp dự báo nhu cầu dùng nước theo các Khu vực cấp nước

TT	Khu vực	Hiện tại (m ³ /ngày)	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngày)		
			Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050
I	Khu vực Trung tâm	860.603	887.007	994.075	1.179.498
II	Khu vực phía Tây	163.564	338.395	522.048	661.616
III	Khu vực phía Bắc	163.569	310.692	548.787	702.458
IV	Khu vực phía Đông	119.966	176.460	261.507	294.008
V	Khu vực phía Nam	184.513	329.110	439.999	555.904
VI	Cộng	1.492.215	2.041.665	2.766.416	3.393.482
	Làm tròn	1.490.000	2.040.000	2.770.000	3.390.000

6.2 Quy hoạch phát triển các nhà máy nước

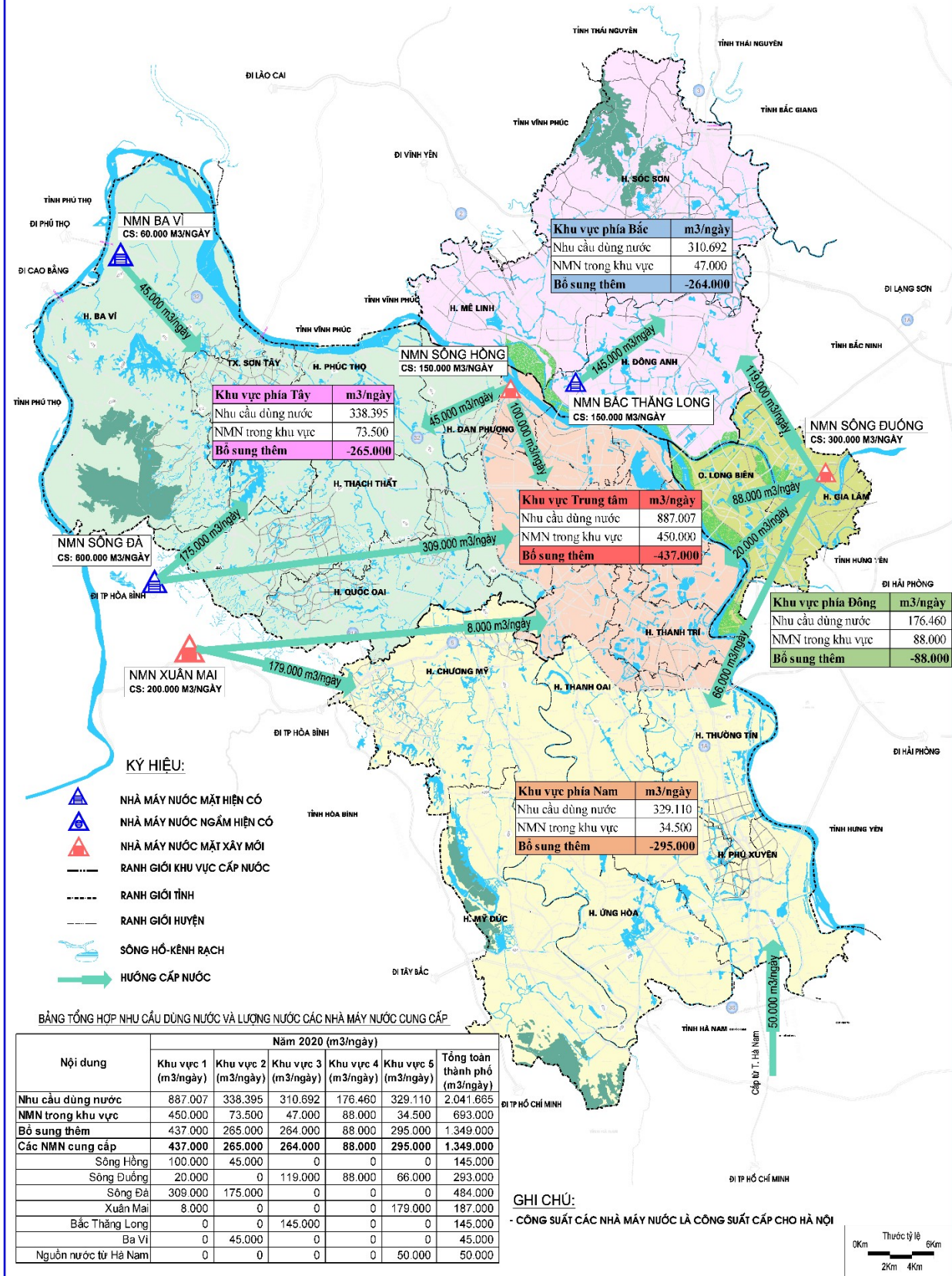
6.2.1 Quy hoạch phát triển các nhà máy nước đến năm 2020

Căn cứ nhu cầu dùng nước của các Khu vực và khả năng cung cấp của các NMN hiện có của Khu vực (theo kế hoạch tăng/giảm) dự kiến đến năm 2020 xác định nhu cầu còn thiếu cần bổ sung cho các Khu vực.

Theo dự báo, nhu cầu dùng nước đến năm 2020 của Hà Nội khoảng 2.040.000 m³/ngày. Trong khi đó công suất các NMN hiện có 725.000 m³/ngày (chưa kể đến lượng nước cung cấp từ các NMN Sông Đà, Bắc Thăng Long và Sông Đuống) nhưng sử dụng đến năm 2020 chỉ đạt công suất khoảng 693.000 m³/ngày tức là công suất còn thiếu khoảng 1.349.000 m³/ngày.

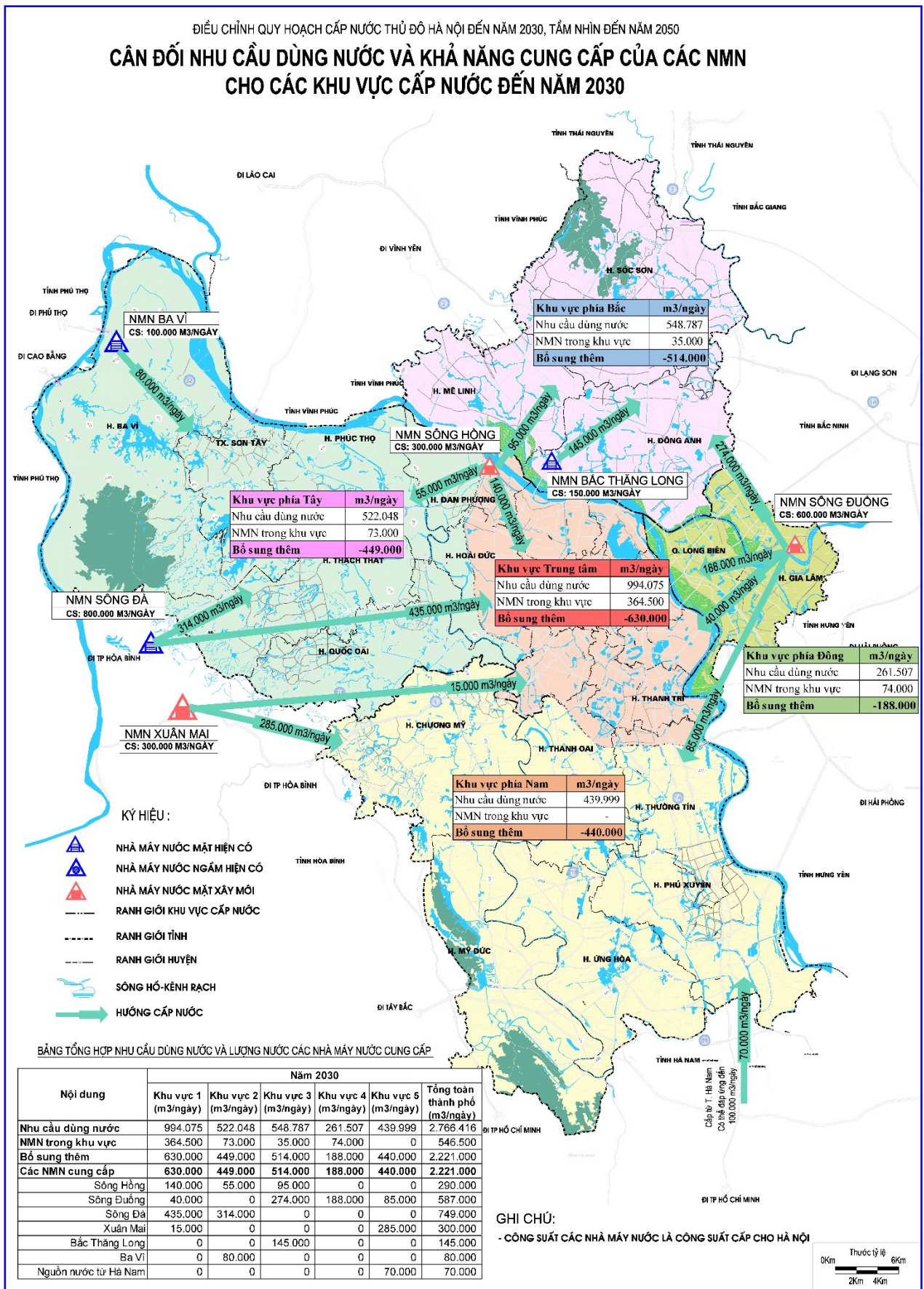
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CẤP NƯỚC THỦ ĐÔ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CÂN ĐỐI NHU CẦU DÙNG NƯỚC VÀ KHẢ NĂNG CUNG CẤP CỦA CÁC NMN CHO CÁC KHU VỰC CẤP NƯỚC ĐẾN NĂM 2020



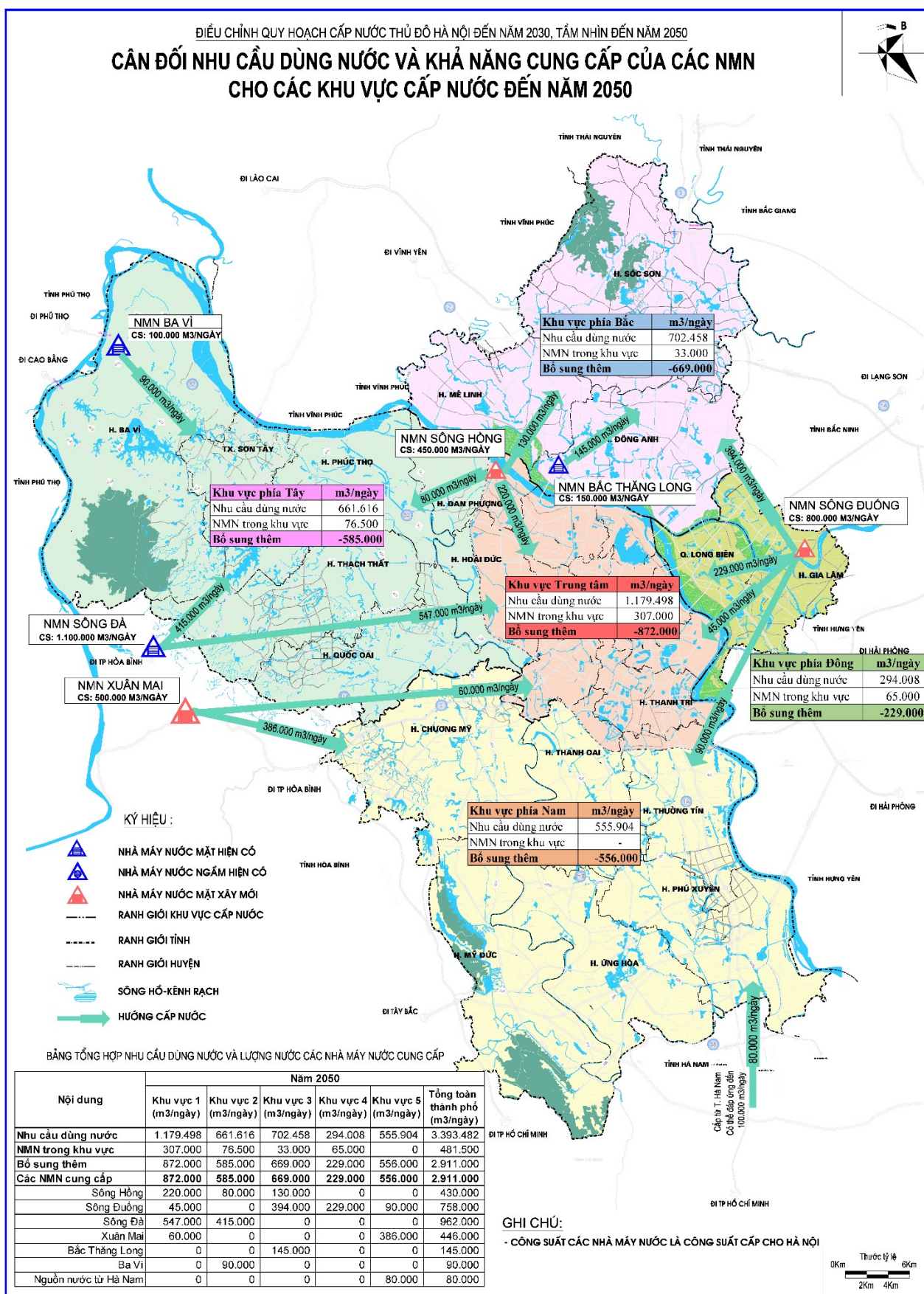
6.2.2 Quy hoạch phát triển các nhà máy nước đến năm 2030

Phương án cân đối công suất và nhu cầu dùng nước và khả năng cung cấp của các nhà máy nước cho các khu vực đến năm 2030.



6.2.3 Định hướng phát triển các nhà máy nước đến năm 2050:

Phương án cân đối công suất và nhu cầu dùng nước và khả năng cung cấp của các nhà máy nước cho các khu vực đến năm 2050.



6.2.4 Tổng hợp quy hoạch phát triển các nhà máy nước theo các giai đoạn

Các NMN ngầm giảm dần công suất và chuyển thành các trạm bơm tăng áp, nguồn nước dự phòng khi có nguồn nước mặt thay thế và dừng hoạt động từ giai đoạn 2050.

Nguồn nước mặt là nguồn nước cung cấp bổ sung và thay thế cho nguồn nước ngầm đó là các nguồn nước sông Đà, sông Hồng, sông Đuống.

Quy mô công suất NMN được xây dựng mới và mở rộng trong các giai đoạn được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng Tổng hợp quy hoạch phát triển công suất các nhà máy nước

TT	Nhà máy nước	Hiện trạng (m ³ /ngày)	Theo quy hoạch được duyệt tại quyết định số 499/QĐ-TTg			Công suất quy hoạch theo giai đoạn (m ³ /ngày)		
		Thực tế	Năm 2020-2022	Năm 2030	Năm 2050	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050
1	Các NMN ngầm	719.675	623.500	613.000	578.000	637.900	475.500	400.000
I.1	Khu vực trung tâm	520.990	445.500	431.000	396.000	450.000	364.500	307.000
1	Lương Yên	45.136	50.000	50.000	40.000	45.000	40.000	35.000
2	Yên Phụ	85.648	90.000	90.000	90.000	83.000	80.000	70.000
3	Ngô Sỹ Liên	44.256	45.000	45.000	30.000	40.000	35.000	30.000
4	Tương Mai	19.129	6.500			5.000	0	0
5	Mai Dịch	49.266	60.000	60.000	60.000	46.000	40.000	30.000
6	Pháp Vân	22.256	8.000			8.000	0	0
7	Ngọc Hà	26.511	30.000	30.000	30.000	24.000	20.000	15.000
8	Hạ Đình	26.881				0	0	0
9	Cáo Đình	49.018	60.000	60.000	60.000	47.000	45.000	40.000
10	Nam Dư	49.151	60.000	60.000	50.000	46.000	43.000	40.000
11	Thụy Khuê	6.000				3.000	0	0
12	Đồn Thủy	8.900				7.000	0	0
13	Bạch Mai	5.700				4.000	0	0
14	Kim Liên	5.700				4.000	0	0
15	Văn Điển	5.000				5.000	0	0
16	Đông Mỹ	8.604				8.000	5.000	0

TT	Nhà máy nước	Hiện trạng (m ³ /ngày)	Theo quy hoạch được duyệt tại quyết định số 499/QĐ-TTg			Công suất quy hoạch theo giai đoạn (m ³ /ngày)		
		Thực tế	Năm 2020-2022	Năm 2030	Năm 2050	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050
17	Dương Nội	0				30.000	25.000	20.000
18	Hà Đông 1	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	14.000	12.000
19	Hà Đông 2	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	17.500	15.000
20	Các trạm nhỏ	27.834				9.000	0	0
I.2	Khu vực phía Tây	47.200	30.000	30.000	30.000	43.400	27.000	20.000
1	Sơn Tây 1	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	9.000	8.000
2	Sơn Tây 2	17.000	20.000	20.000	20.000	17.000	15.000	12.000
3	Các trạm nhỏ	20.200				16.400	3.000	0
I.3	Khu vực phía Bắc	24.100	72.000	72.000	72.000	22.000	10.000	8.000
1	Đông Anh	12.000	12.000	12.000	12.000	11.000	10.000	8.000
2	KCN Nguyên Khê	0	10.000	10.000	10.000	0	0	0
3	KCN Quang Minh	10.000				10.000	0	0
4	Các trạm nhỏ	2.100				1.000	0	0
5	Bắc Thăng Long		50.000	50.000	50.000			
I.4	Khu vực phía Đông	91.195	76.000	80.000	80.000	88.000	74.000	65.000
1	Gia Lâm	57.336	60.000	60.000	60.000	56.000	55.000	50.000
2	Sân bay Gia Lâm	12.000	6.000			12.000	10.000	8.000
3	Yên Viên	7.000	10.000	20.000	20.000	7.000	7.000	7.000
4	Các trạm nhỏ	14.859				13.000	2.000	0
I.5	Khu vực Phía Nam	36.190	0	0	0	34.500	0	0
1	Các trạm nhỏ	36.190				34.500	0	0
II	Các NMN mặt	620.700	1.190.000	2.175.000	2.800.000	1.565.100	2.491.000	3.562.000
	<i>Phần cấp cho Hà Nội</i>	620.700				1.565.100	2.391.000	3.261.500
II.1	Các NMN mặt nhỏ	4.700				55.100	71.000	81.500
1	Khu vực phía Tây	4.700				30.100	46.000	56.500

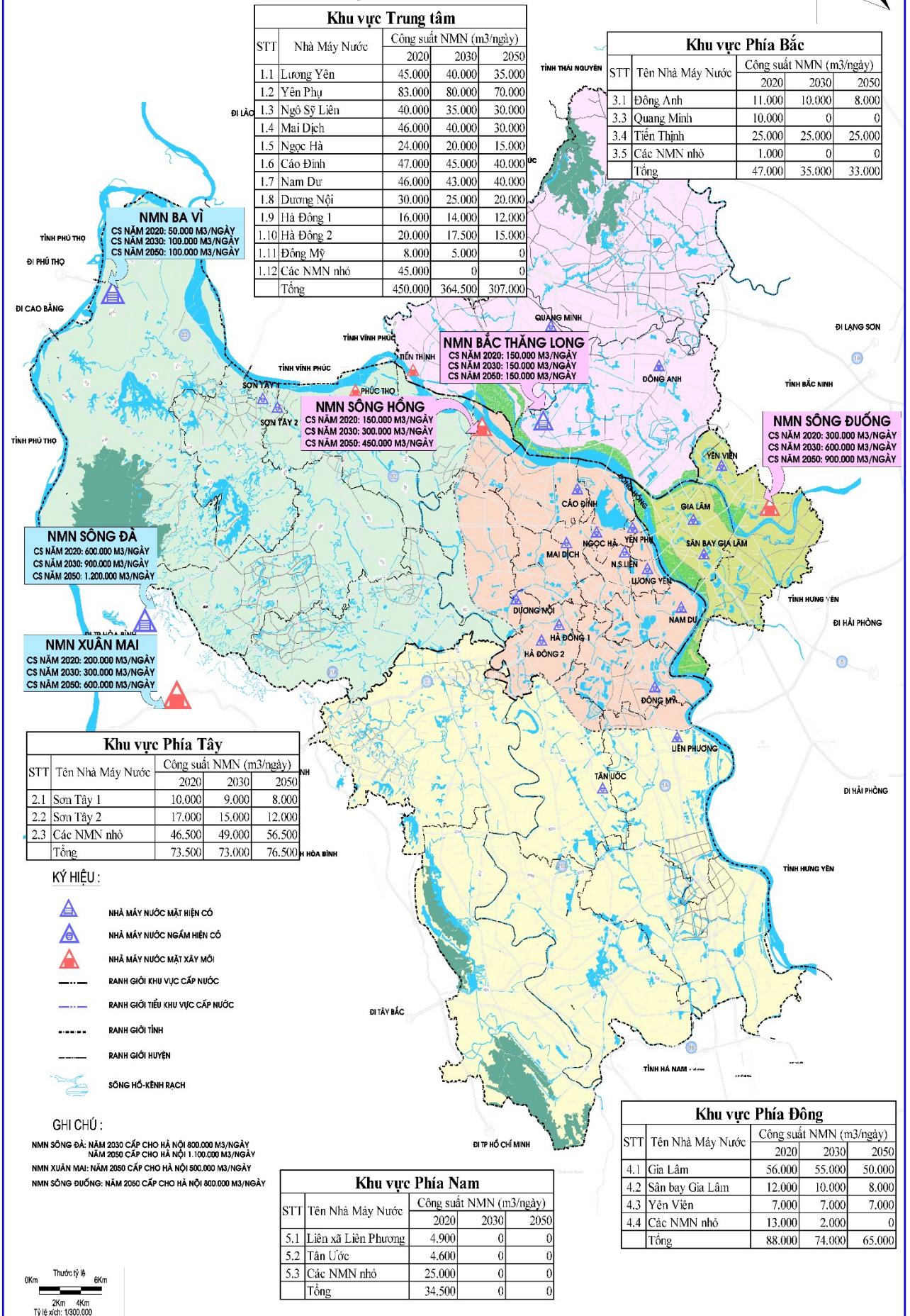
TT	Nhà máy nước	Hiện trạng (m ³ /ngày)	Theo quy hoạch được duyệt tại quyết định số 499/QĐ-TTg			Công suất quy hoạch theo giai đoạn (m ³ /ngày)		
		Thực tế	Năm 2020-2022	Năm 2030	Năm 2050	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050
	Nhà máy nước mặt nội bộ khu vực (Phúc Thọ, Quang Minh, Minh Châu)	4.700				30.100	46.000	56.500
2	Khu vực phía Bắc	0				25.000	25.000	25.000
	Tiến Thịnh	0				25.000	25.000	25.000
II.2	Các NMN mặt quy mô lớn	616.000	1.250.000	2.300.000	2.800.000	1.510.000	2.420.000	3.480.000
	Các NMN mặt quy mô lớn (CS cấp cho Hà Nội)	616.000	1.190.000	2.175.000	2.800.000	1.510.000	2.320.000	3.180.000
1	Bắc Thăng Long	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	150.000	150.000
2	Ba Vì	10.000				60.000	100.000	100.000
3	Sông Đà							
	<i>Cấp cho Hà Nội</i>	300.000	600.000	1.200.000	1.500.000	600.000	800.000	1.100.000
	<i>Tổng CS NMN</i>	300.000	600.000	1.200.000	1.500.000	600.000	900.000	1.200.000
4	Sông Đuống							
	<i>Cấp cho Hà Nội</i>	150.000	240.000	475.000	650.000	300.000	600.000	800.000
	<i>Tổng CS NMN</i>	150.000	300.000	600.000	900.000	300.000	600.000	900.000
5	Sông Hồng	0	300.000	450.000	600.000	150.000	300.000	450.000
6	Xuân Mai							
	<i>Cấp cho Hà Nội</i>	0				200.000	300.000	500.000
	<i>Tổng CS NMN</i>	0				200.000	300.000	600.000
7	Nguồn nước cấp từ Hà Nam	6.000				50.000	70.000	80.000
	Tổng Công suất cấp cho Hà Nội	1.340.375	1.813.500	2.788.000	3.378.000	2.203.000	2.866.500	3.661.500
	Tổng Công suất	1.340.375	1.873.500	2.913.000	3.378.000	2.203.000	2.966.500	3.962.000
	Làm tròn	1.340.000	1.874.000	2.913.000	3.378.000	2.203.000	2.967.000	3.962.000

* Ghi chú:

- Công suất các NMN là công suất phát ra MLCN, không tính đến công suất dùng cho bản thân NMN;
- NMN Sông Đà đến năm 2020: 600.000 m³/ngày, đến năm 2030 khoảng 900.000 m³/ngày (phần cấp cho Hà Nội khoảng 800.000m³/ngày), định hướng đến năm 2050 khoảng 1.200.000 m³/ngày (Phần cấp cho Hà Nội khoảng 1.100.000m³/ngày).
- NMN Sông Đuống đến năm 2020: 300.000 m³/ngày, đến năm 2030: 600.000 m³/ngày và định hướng đến năm 2050 900.000 m³/ngày (phần cấp cho Hà Nội khoảng 800.000m³/ngày).
- NMN Sông Hồng đến năm 2020: 150.000 m³/ngày, đến năm 2030: 300.000 m³/ngày và định hướng đến năm 2050 khoảng 450.000 m³/ngày.
- NMN Xuân Mai đến năm 2020: 200.000 m³/ngày, đến năm 2030: 300.000 m³/ngày và định hướng đến năm 2050 khoảng 600.000 m³/ngày (phần cấp cho Hà Nội khoảng 500.000m³/ngày).
- Nguồn cấp nước từ Hà Nam từ năm 2030 là 60.000 m³/ngày, tuy nhiên dự trữ nguồn cấp để có thể cung cấp cho Hà Nội tối đa là 100.000 m³/ngày.
- Năm 2020, tổng công suất NMN ngầm theo đề án điều chỉnh (637.900 m³/ngày) tăng hơn so với quy hoạch năm 2013 (623.500 m³/ngày) do quy hoạch điều chỉnh tính cả quy mô của các NMN ngầm toàn thành phố kể cả đô thị và nông thôn, còn quy hoạch năm 2013 chỉ tính quy mô công suất các NMN ngầm đô thị.



QUY HOẠCH CÁC NHÀ MÁY NƯỚC



7. Quy hoạch phát triển mạng lưới cấp nước

7.1 Quy hoạch phát triển mạng lưới cấp nước:

Bảng khối lượng đường ống truyền tải và cấp 1 đường kính từ DN1000:

Stt	Tên tuyến ống truyền tải và đường ống cấp 1	Đường kính (mm)- Chiều dài (km)			
		Quy hoạch cấp nước Hà Nội năm 2013		Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội	
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2020-2022	Năm 2030
I	Khu vực trung tâm				
1	Trục đường Hòa Lạc – Trần Duy Hưng	DN1800; L=6,5 km		DN1000-DN1800; L=16,1 km	
2	Từ NMN Sông Hồng theo trục kinh tế Xuân Phương Liên Mạc nổi ra Quốc lộ(QL) 70 đến đường QL 1A	DN1200- DN1500; L=17,1 km		DN1000-DN1600; L=21,5 km	
3	Trục đường đê sông Hồng	DN1000; L=8,1 km		DN1000-DN1200; L=8,7 km	
4	Trục đường QL 1A	DN1000; L=6,3 km		DN1000; L=7,1 km	
5	Trục đường QL 32 – Hồ Tùng Mậu – Cầu Giấy	DN1000; L=4,8 km		DN1000; L=4,8 km	
6	Tuyến ống của NMN Sông Đuống cấp sang phía Nam Hà Nội từ cảng Khuyến Lương đi đường Pháp Vân ra QL 1A	DN1000- DN1200; L=7,9 km		DN1000-DN1200; L=7,9 km	
7	Trục QL 6 Từ Vành đai 4 – Hà Đông	-		DN1000; L=3 km	
8	Trục đường Hồ Tây – Ba Vì từ vành đai 4 đến đường 70				DN1000; L=6,2 km
II	Khu vực phía Tây				
1	Từ NMN Sông Đà đến Bể chứa trung gian	DN1800; L=11,0 km		DN1800; L=11,0 km	
2	Từ Bể chứa trung gian đến đô thị Hòa Lạc	DN2400; L=5,8 km		DN1800; L=5,8 km	
3	Từ đô thị Hòa Lạc đến đô thị Quốc Oai	DN2000, L=11,5 km		DN1800, L=11,5 km	
4	Từ đô thị Quốc Oai đến Vành đai 4	DN1800; L=8,2 km		DN1800; L=8,2 km	
5	Trục dọc đường khu vực đô thị Hòa Lạc sau đó theo đường Hồ Tây – Ba Vì đến đường vành đai 4				DN1200- DN1400; L=27,3 km
III	Khu vực phía Bắc				
1	Từ vị trí Liên Trung phía Nam sông	DN1200-		-	

Stt	Tên tuyến ống truyền tải và đường ống cấp 1	Đường kính (mm)- Chiều dài (km)			
		Quy hoạch cấp nước Hà Nội năm 2013		Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội	
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2020-2022	Năm 2030
	Hồng lên Mê Linh và dọc theo QL 2 sang Đông Anh	DN1500; L=18,2 km			
2	Trục từ Yên Viên lên Sóc Sơn	DN1200; L=20,9 km		DN1200; L=20,9 km	
3	Trục từ xã Yên Thường theo đường quy hoạch lên QL 3 và đến xã Nguyên Khê				DN1200; L=11,3 km
4	Trục đường vành đai 4 từ cầu Hồng Hà đến đường đô thị Mê Linh				DN1000; L=3,0 km
IV	Khu vực phía Đông				
1	Từ NMN sông Đuống đến cầu Yên Viên	DN1600; L=9,0 km		DN1200; L=9,0 km	
2	Từ NMN sông Đuống theo đường liên xã Trung Màu đến xã Yên Thường				DN1200; L=10,3 km
V	Khu vực phía Nam				
1	Từ NMN Xuân Mai đến bể chứa trung gian XM	-		DN1400; L=6,0 km	DN1200; L=6,0 km
2	Trục QL6 từ Bể chứa trung gian Xuân Mai về khu đô thị Xuân Mai	-		DN1400; L=16,0 km	DN1200; L=16,0 km
3	Trục QL6 từ Đô thị Xuân Mai về đô thị Chúc Sơn	-		DN1200; L=14,0 km	DN1000; L=14,0 km
4	Trục QL6 từ Đô thị Chúc Sơn về Vành đai 4	-		DN1000; L=6,0 km	
5	Trục đường TL419 từ Đô thị Chúc Sơn về QL21B	-		DN1000; L=23,0 km	
	Tổng cộng	DN1000- DN2400; L=156,9 km		DN1000-DN1800; L=200,5 km	DN1000- DN1400; L=94,1 km

7.2 Điều chỉnh quy hoạch phát triển các trạm bơm tăng áp:

Dựa trên định hướng và kết quả tính toán thủy lực, đề xuất quy hoạch phát triển các TBTA. Các TBTA được đề xuất trong đồ án có chức năng chuyển tiếp nước cho mạng lưới đường ống dẫn nước quá dài.

Việc xây dựng các TBTA tại các NMN hiện hữu ngừng hoạt động sẽ được nghiên cứu cụ thể cho từng trường hợp, khi NMN chính thức ngừng hoạt động. Khi triển khai các dự án cấp nước theo định hướng quy hoạch, vị trí cụ thể của từng TBTA sẽ được nghiên cứu và lựa chọn trên cơ sở cập nhật những dữ liệu về quy hoạch xây dựng đô thị, về những khía cạnh kinh tế, kỹ thuật và xã hội.

Quy hoạch trạm bơm tăng áp trong đồ án điều chỉnh quy hoạch cấp nước Hà Nội được điều chỉnh cập nhật phù hợp với quy hoạch phát triển các nhà máy nước, quy hoạch phát triển mạng lưới cấp nước đáp ứng mọi nhu cầu cấp nước cho đô thị, nông thôn và công nghiệp của thủ đô Hà Nội.

Bảng danh sách các trạm bơm tăng áp và công suất trong từng giai đoạn và so sánh với quy hoạch cấp nước năm 2013:

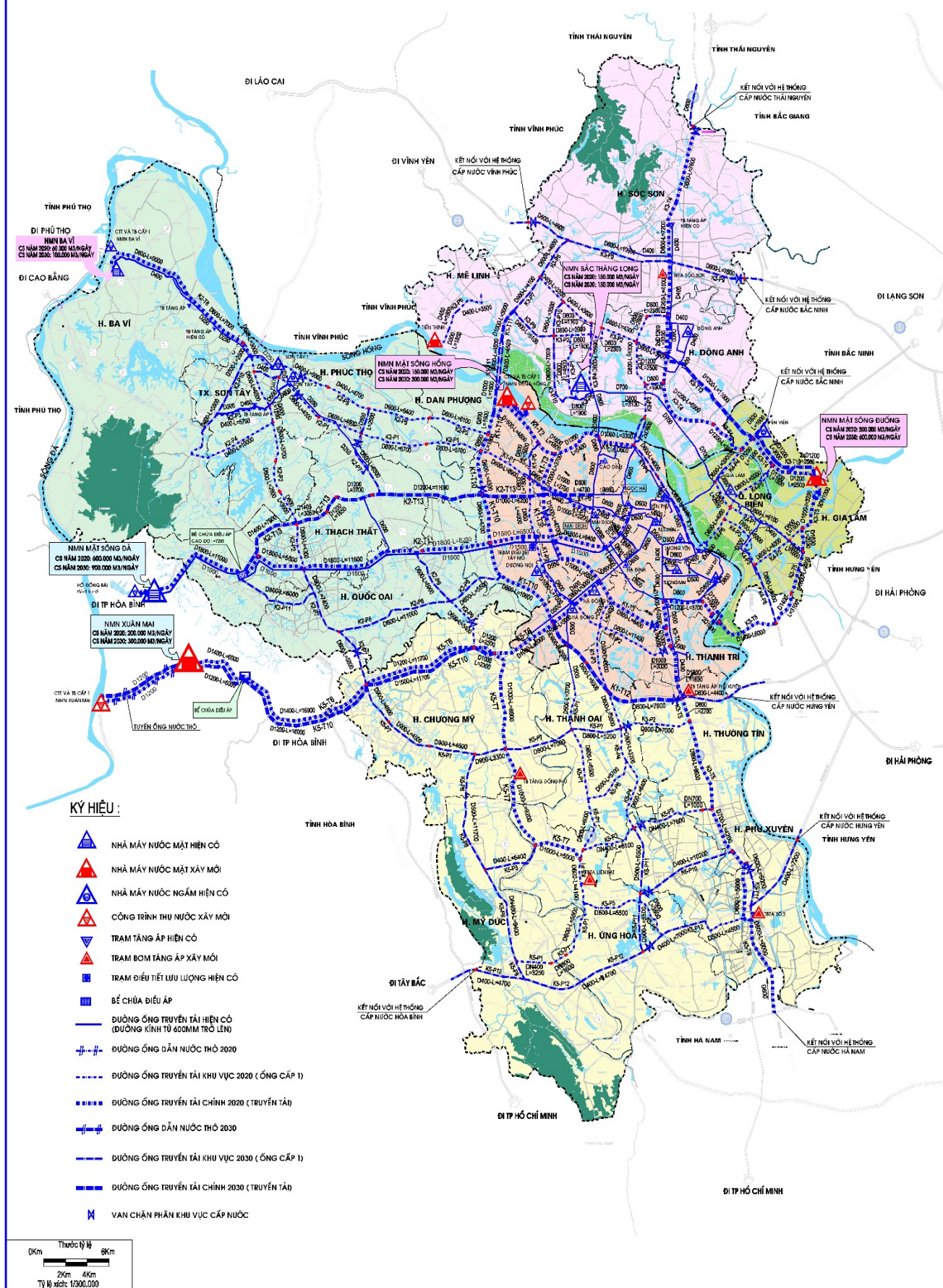
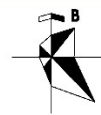
STT	Tên TBTA	Quy hoạch cấp nước Hà Nội năm 2013		Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội	
		2020	2030	2020	2030
1	TBTA Sóc Sơn	50.000	100.000	68.000	131.000
2	TBTA Xuân Mai	40.000	80.000	-	-
3	TBTA Phú Xuyên	60.000	90.000	66.000	85.000
4	TBTA Hà Đông	20.000	40.000	-	-
5	TBTA Sơn Tây	30.000	40.000	-	-
6	TBTA Phúc Thọ	-	10.000	-	-
7	TBTA Kim Bài	10.000	20.000	-	-
8	TBTA Chúc Sơn	10.000	15.000	-	-
9	TBTA Ba Vì	10.000	15.000	-	-
10	Trạm điều tiết lưu lượng Tây Mỗ (*)	30.000	100.000	300.000	300.000
11	TBTA Đồng Phú	-	-	-	115.000
12	TBTA Liên Bạt	-	-	60.000	71.000

(*) Trạm điều tiết lưu lượng Tây Mỗ điều tiết cho lưu lượng từ NMN Sông Đà cho khu vực trung tâm Hà Nội và bù áp lực cho khu vực Hà Nội giờ cao điểm.

Một số trạm tăng áp quy mô nhỏ không được đề xuất (thay đổi so với quy hoạch cấp nước Hà Nội năm 2013 là do các trạm tăng áp này do gần các nguồn cấp nước bổ sung như NMN Xuân Mai, NMN Ba Vì... và việc tính toán thủy lực mạng lưới cấp nước cho kết quả cho thấy không cần thiết xây dựng các trạm bơm tăng áp này.

Quy hoạch hệ thống cấp nước đến năm 2030 được thể hiện trong hình dưới đây:

QUY HOACH TUYỂN ỒNG TRUYỀN TẢI ĐẾN NĂM 2030



7.3 Các dự án ưu tiên

a. Các dự án cấp bách từ nay đến năm 2020

Để đảm bảo các nhu cầu cấp nước trong giai đoạn 2020-2022 cần đầu tư các dự án cấp bách như: Dự án sông Đà giai đoạn 2; sông Đuống; Sông Hồng; Xuân Mai...

Các dự án cấp bách thực hiện trong giai đoạn 2020-2022

TT	Dự án	Quy mô (m ³ /ngày)
1	Dự án nâng công suất hệ thống cấp nước mặt Sông Đà	600.000
2	Dự án nâng công suất hệ thống cấp nước mặt Sông Đuống	300.000
3	Phần đầu xây dựng hệ thống cấp nước mặt Sông Hồng	150.000
4	Phần đầu xây dựng hệ thống cấp nước mặt Xuân Mai	200.000
5	Phần đầu xây dựng hệ thống cấp nước mặt Tiến Thịnh (Mê Linh)	25.000
6	Phần đầu xây dựng nâng công suất hệ thống cấp nước mặt Ba Vì	60.000
7	Các dự án cải tạo cấp nước khu vực trung tâm	100.000-200.00
8	Phát triển mạng khu vực Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn	50.000-70.000
8	Phát triển mạng khu vực Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Phúc Thọ, Ba Vì, Sơn Tây	40.000-60.000
9	Phát triển mạng khu vực Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên...	40.000-60.000

b. Các dự án ưu tiên giai đoạn 2020-2025

Để đảm bảo các nhu cầu cấp nước đến năm 2025 cần ưu tiên đầu tư các dự án như: nước mặt sông Đà; sông Đuống; sông Hồng; Xuân Mai; Ba vì

Các dự án ưu tiên thực hiện giai đoạn sau năm 2025

TT	Dự án	Quy mô (m ³ /ngày)
1	Dự án nâng công suất hệ thống cấp nước mặt Sông Đà	750.000
2	Dự án nâng công suất hệ thống cấp nước mặt Sông Đuống	450.000
3	Dự án nâng công suất hệ thống cấp nước mặt Sông Hồng	300.000
4	Dự án nâng công suất hệ thống cấp nước mặt Xuân Mai	300.000
5	Dự án nâng công suất hệ thống cấp nước mặt Ba Vì	100.000
6	Hoàn thiện các dự án cải tạo cấp nước khu vực trung tâm, phía Đông...	150.000-200.000
7	Hoàn thiện phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn	80.000-100.000
8	Hoàn thiện phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Phúc Thọ, Ba Vì, Sơn Tây	100.000-150.000

TT	Dự án	Quy mô (m ³ /ngày)
9	Hoàn thiện phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên...	150.000-200.000

7.4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

a) Dự báo tác động và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch

Khai thác nguồn nước mặt sông Hồng, sông Đuống và sông Đà

Trong quá trình xây dựng các nhà máy nước và các tuyến ống truyền tải

Trong giai đoạn quản lý vận hành các nhà máy nước có thể phát sinh chất thải từ quá trình xử lý nước gây ô nhiễm môi trường.

Việc phát triển cấp nước sinh hoạt và sản xuất làm tăng lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất là nguồn gây ô nhiễm môi trường

b) Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường

* Khai thác và sử dụng nguồn nước:

- Bảo vệ nguồn nước mặt của sông Hồng, sông Đà, sông Đuống trước nguy cơ ô nhiễm từ các chất thải công nghiệp, chất thải nông nghiệp và chất thải sinh hoạt.

- Nghiên cứu và đánh giá tác động tiêu cực đến dòng chảy và chế độ thủy văn, xây dựng quy trình kiểm soát, theo dõi chất lượng, trữ lượng nguồn nước và kế hoạch ứng phó nhằm đảm bảo an toàn cấp nước.

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm trong lưu vực sông như nước thải, chất thải từ các đô thị, khu công nghiệp và từ sản xuất nông nghiệp.

- Đánh giá và thăm dò tỉ mỉ về chất lượng, trữ lượng nước ngầm trên địa bàn;

* Trong giai đoạn xây dựng:

- Giải pháp thiết kế, công nghệ hợp lý đáp ứng về bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn nước.

- Xây dựng biện pháp thi công hợp lý, các giải pháp hạn chế thấp nhất các tác động đến môi trường.

- Các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường không khí, chất thải, tiếng ồn đối với các phương tiện vận chuyển, thi công cơ giới trên công trường và dọc tuyến đường vận chuyển.

- Các biện pháp phòng chống sự cố trong quá trình xây dựng.

* Trong giai đoạn quản lý vận hành:

- Nâng cao năng lực quản lý và vận hành nhà máy nước của đơn vị cấp nước, đảm bảo môi trường vệ sinh công nghiệp, vệ sinh ngoại cảnh các nhà máy nước;

- Xây dựng quy trình phòng, ngừa, phát hiện và xử lý sự cố của hệ thống cấp nước sạch. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các hạng mục công trình khai thác, xử lý và vận chuyển nước sạch.

- Các biện pháp hỗ trợ khác.

7.5. Khái toán kinh phí thực hiện điều chỉnh Quy hoạch cấp nước

Khái toán chi phí đầu tư thực hiện điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội đến năm 2020 dự kiến khoảng 36.542.855 triệu đồng; từ 2020-2022 khoảng 15.117.614 triệu đồng và từ 2022-2030 dự kiến là khoảng 9.448.509 triệu đồng

Dự kiến kinh phí thực hiện

Stt	Khoản mục chi phí	Chi phí (triệu đồng)		
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
I	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	712.318	292.523	182.827
II	Chi phí xây dựng và thiết bị	25.901.789	10.725.862	6.703.664
2.1	<i>Chi phí Xây dựng phần nhà máy</i>	<i>6.110.685</i>	<i>2.823.607</i>	<i>1.764.755</i>
2.2	<i>Trạm bơm tăng áp</i>	<i>83.160</i>	<i>89.760</i>	<i>56.100</i>
2.2	<i>Tuyến ống</i>	<i>19.707.944</i>	<i>7.812.494</i>	<i>4.882.809</i>
IV	Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn và các chi phí khác	3.814.627	1.579.627	987.267
VI	Tổng hợp các chi phí cơ bản	30.428.734	12.598.012	7.873.758
VII	Dự phòng phí	6.114.121	2.519.602	1.574.752
VIII	Tổng cộng	36.542.855	15.117.614	9.448.509

*Nguồn vốn thực hiện:

- Nguồn xã hội hóa;

- Đối tác công tư;

- Nguồn ngân sách: Trường hợp đặc biệt đối với những khu vực khó khăn mà việc kêu gọi xã hội hóa không khả thi.

7.6 Tổ chức thực hiện và quản lý điều chỉnh Quy hoạch cấp nước

Để thực hiện và quản lý điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội, cần phải tuân thủ sự chỉ đạo của UBND Thành phố, sự phối kết hợp chặt chẽ, hiệu quả của các Sở, Ban, Ngành, và các Đơn vị có liên quan. Trách nhiệm của các bên liên quan trong việc thực hiện và quản lý điều chỉnh Quy hoạch cấp nước như sau:

a. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội:

Trình Bộ Xây dựng thẩm định; trình Thủ tướng phê duyệt;

Tổ chức công bố điều chỉnh QHCN.

Chỉ đạo Sở Xây dựng trình và trình phê duyệt các chương trình và dự án phát triển cấp nước trên địa bàn thành phố Hà Nội dựa trên kế hoạch đã được đề xuất trong điều chỉnh QHCN.

Chỉ đạo Sở Tài chính và Sở Kế hoạch & Đầu tư xây dựng các giải pháp huy động nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư phát triển HTCN.

Chỉ đạo các Sở, Ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tham gia, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội.

Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện việc điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội theo định kỳ.

b. Các Bộ, Ngành có liên quan

Các Bộ, ngành căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao, phối hợp với UBND thành phố Hà Nội thực hiện điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì nghiên cứu xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống cấp nước thành phố Hà Nội.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, UBND thành phố Hà Nội và các tỉnh trên lưu vực hệ thống sông Hồng, sông Đà trong việc theo dõi, giám sát chặt chẽ các nguồn nước thô và tình hình ô nhiễm nguồn nước; tổ chức triển khai các giải pháp bảo vệ nguồn nước.

Các Bộ, ngành căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao, phối hợp với UBND thành phố Hà Nội thực hiện điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

c. Các Sở/Ngành và các Đơn vị có liên quan

Sở Xây dựng:

Là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp UBND Thành Phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước trên địa bàn thành phố Hà Nội và triển khai thực hiện Đồ án điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước trên địa bàn thành phố quản lý. Là cơ quan quản lý, điều tiết, phân bổ nguồn nước, mạng lưới cấp nước giữa các đơn vị cấp nước. Quản lý các đơn vị cấp nước theo hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa thành phố và các đơn vị cấp nước.

Sở Xây dựng lập và trình phê duyệt các chương trình và dự án phát triển cấp nước trên địa bàn thành phố Hà Nội dựa trên kế hoạch đã được đề xuất trong điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà nội đã được phê duyệt.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan cụ thể hoá các nhiệm vụ, các giải pháp thực hiện Đồ án điều chỉnh Quy hoạch cấp nước.

Tổ chức lập và trình thành phố phê duyệt Quy chế quản lý Quy hoạch cấp nước Hà Nội, các chính sách liên quan đến quản lý cấp nước trên địa bàn thành phố. Đặc biệt là các chính sách phối hợp giữa các đơn vị cấp nước, vai trò điều hành cấp nước của chính quyền thành phố đối với các công ty cấp nước.

Phối hợp với các UBND các huyện rà soát các xã chưa có nước sạch, chưa có dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước để kêu gọi các nhà đầu tư, các Đơn vị cấp nước có năng lực nghiên cứu mở rộng và phát triển HTCN phù hợp Đồ án điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội.

Rà soát kiểm tra và cập nhật tình hình thực hiện Đồ án điều chỉnh Quy hoạch cấp nước và báo cáo UBND thành phố Hà Nội.

Các Sở/Ngành liên quan

Theo chức năng nhiệm vụ thực hiện và quản lý điều chỉnh QHCN theo sự phân giao nhiệm vụ của UBND TP. Hà Nội.

Các đơn vị đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống cấp nước:

Thực hiện việc cung cấp nước theo điều tiết của thành phố.

Thực hiện đúng cam kết với UBND thành phố theo Hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước được ký kết giữa UBND thành phố với doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm về cung cấp nước đảm bảo lưu lượng, chất lượng và áp lực trong phạm vi cấp nước của mình.

Chủ động phối hợp với các sở, ngành, địa phương tập trung đẩy nhanh các dự án theo tiến độ được duyệt; nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung công nghệ lọc nước tiên tiến; xây dựng kế hoạch sản xuất cấp nước, kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng cấp nước; kế hoạch triển khai thay thế đường ống đã xuống cấp, đảm bảo yêu cầu chất lượng nước của Bộ Y tế.

Quản lý, vận hành, khai thác công trình đảm bảo chất lượng nước đạt tiêu chuẩn, an toàn và hiệu quả; nâng cao chất lượng và mức độ dịch vụ cấp nước; ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý nước thông minh; lập kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện công tác giảm thất thoát, thất thu nước sạch, bảo vệ nguồn nước; phối hợp các lực lượng Thanh tra xây dựng, Công an trên địa bàn nhằm phát hiện, xử lý các vi phạm HTCN.

Chịu sự điều tiết và giám sát về cấp nước của UBND thành phố và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các điều khoản của Hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước.

Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và theo quy định của UBND thành phố...

8. Kết luận và kiến nghị

8.1 Kết luận

Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội được lập theo nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 2055/QĐ-TTg. Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội sẽ là căn cứ pháp lý giúp cho UBND thành phố, các Sở, Ban, Ngành của thành phố quản lý thống nhất và thực hiện đồng bộ các dự án đầu tư xây dựng HTCN theo lộ trình và thứ tự ưu tiên, sát với tình hình thực tế, nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án cấp nước, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của Thủ đô.

Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội đã cập nhật để phù hợp với các đồ án quy hoạch có liên quan: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến 2030, Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050, Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch phát triển thủy lợi thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, các đồ án quy hoạch chung xây dựng các quận, huyện, thị xã, quy hoạch chung đô thị vệ tinh, quy hoạch phân khu đô thị và các dự án đầu tư đã được phê duyệt.

Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội được lập phù hợp với Điều chỉnh Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan đã được phê duyệt.

Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội đã rà soát và xác định nhu cầu sử dụng nước sạch theo hướng tiếp kiệm nguồn nước và quản lý nước thông minh, điều chỉnh phương án phát triển HTCN cho khu vực đô thị và nông thôn theo mô hình cấp nước tập trung và phân tán. Khai thác hợp lý các nguồn nước ngầm và nước mặt, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, từng bước giảm khai thác nguồn nước ngầm. Đã tổng hợp, phân tích và đánh giá hiện trạng hệ thống cấp nước bao gồm: NMN, các công trình đầu mối, mạng lưới đường ống cấp nước với khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu vực nông thôn. Rà soát, đánh giá thực trạng tổ chức quản lý cấp nước đô thị, cấp nước nông thôn; việc triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực cấp nước.

Đã nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch hệ thống cấp nước bao gồm: Xác định chỉ tiêu cấp nước, nhu cầu dùng nước phù hợp cho các đối tượng dùng nước khu vực đô thị, nông thôn và khu công nghiệp; Phân tích và lựa chọn nguồn cấp nước, phân vùng, khu vực cấp nước; Xác định vị trí, quy mô, công suất các nhà máy nước, mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải; nghiên cứu điều chỉnh bổ sung các phương án phát triển các dự án cấp nguồn phù hợp để đảm bảo cấp nước an toàn, điều chỉnh phạm vi cấp nước của các nhà máy nước quy mô lớn cho phù hợp với tình hình phát triển thực tế của Thủ đô.

Đánh giá môi trường chiến lược; xác định tổng mức đầu tư và phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn; xác định quy mô nguồn vốn đầu tư và đề xuất các nguồn vốn; rà soát, cập nhật, xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo tình hình thực tế về cấp nước của thành phố Hà Nội; đề xuất các quy định bảo vệ nguồn nước, hệ thống cấp nước; đề xuất các giải pháp tổ chức và thực hiện điều chỉnh Quy hoạch; đề xuất các giải xã hội hóa, huy động các nguồn lực để đầu tư, phát triển hệ thống cấp nước Thủ đô Hà Nội theo điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội.

Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có ý nghĩa quan trọng đối với sự bảo đảm an toàn an ninh, chính trị và phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội của Thủ đô Hà Nội.

8.2 Kiến nghị

Ngày 22/3/2019, Tập thể UBND Thành phố đã họp thống nhất, thông qua nội dung Đề án Điều chỉnh Quy hoạch Cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tại Thông báo số 336/TB-UBND ngày 26/3/2019).

Trên cơ sở Đề án điều chỉnh quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được đơn vị Tư vấn nghiên cứu, tiếp thu, bổ sung hoàn thiện, UBND Thành phố kính trình Thường trực Thành ủy cho ý kiến chỉ đạo để UBND Thành phố tiếp thu, hoàn chỉnh và báo cáo HĐND Thành phố Hà Nội trước khi trình Bộ Xây dựng thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.